

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án Nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/01/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 2215/SNNMT-CCPTNT ngày 04/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

I. QUAN ĐIỂM

Nông nghiệp tiếp tục là ngành kinh tế quan trọng của thành phố. Phát triển kinh tế nông nghiệp phải đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại kinh tế theo hướng hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế nông thôn, phát huy tối đa được tiềm năng, lợi thế của thành phố.

Thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường và xuất khẩu; từ chiều rộng sang chiều sâu; từ sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn; từ hộ sản xuất sang các loại hình kinh tế nông nghiệp phù hợp: kinh tế tư nhân, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp.

Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển nông nghiệp thông minh, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn. Không gian sản xuất được tổ chức phù hợp theo các khu, vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn; phát triển cân đối giữa trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản phù hợp không gian phát triển của thành phố.

Thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia phát triển nông nghiệp.

II. MỤC TIÊU, TẦM NHÌN

1. Mục tiêu chung đến năm 2030

Kinh tế nông nghiệp phát triển toàn diện, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, quy mô sản xuất hàng hóa nông sản ngày càng lớn; hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiện đại, sản xuất gắn kết chặt chẽ với chế biến, thị trường trong nước và xuất khẩu; phát triển sản xuất nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới và gắn kết với du lịch và các ngành kinh tế khác.

2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030¹

- Tăng trưởng GRDP nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản bình quân đạt từ 2,50%/năm trở lên².
- Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản đạt từ 230 triệu đồng trở lên³.
- Diện tích đất được tích tụ, tập trung cho sản xuất trồng trọt hàng hóa quy mô lớn đạt tỷ lệ từ 15% trở lên.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình thức thâm canh, bán thâm canh và ứng dụng công nghệ cao đạt tỷ lệ từ 75% trở lên.
- Đàn vật nuôi trong chăn nuôi quy mô trang trại đạt tỷ lệ từ 65% trở lên.

¹ Theo Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/01/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy.

² Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030: Tăng trưởng GRDP nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là 2,00%/năm.

³ Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Năm 2025, giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản là 199 triệu đồng.

- Diện tích sản xuất trồng trọt theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, hala và các tiêu chuẩn tiên tiến khác đạt tỷ lệ từ 20% trở lên.
- Sản phẩm nông nghiệp, thủy sản qua chế biến đạt tỷ lệ từ 15% trở lên.
- Có tối thiểu 1.000 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có từ 30 sản phẩm OCOP trở lên đạt 5 sao.
- Có từ 120 doanh nghiệp và 600 hợp tác xã trở lên tham gia vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, có nhiều loại nông sản được xuất khẩu.

III. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HÀNG HÓA QUY MÔ LỚN

1. Giá trị sản xuất nông nghiệp

Phấn đấu đến năm 2030, kinh tế nông nghiệp đóng góp 5,0-6,0% trong GRDP của thành phố; giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 45.800 tỷ đồng, trong đó: giá trị sản xuất trồng trọt đạt 17.100 tỷ đồng, chăn nuôi đạt 15.800 tỷ đồng, lâm nghiệp đạt 100 tỷ đồng, thủy sản đạt 11.200 tỷ đồng.

2. Trồng trọt

Sản xuất trồng trọt hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, sản xuất tuần hoàn, thông minh, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính; mở rộng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn (GAP), hữu cơ phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ; kết hợp sản xuất nông nghiệp với du lịch và các ngành kinh tế khác.

Đến năm 2030, diện tích gieo trồng cây hàng năm là 215.500 ha, trong đó: diện tích gieo cấy lúa 150.000 ha; rau, màu 46.000 ha (trong đó, cây vụ đông là 30.000 ha); hoa, cây cảnh là 1.550 ha và các loại cây trồng hàng năm khác. Diện tích trồng cây ăn quả 28.700 ha. Nhóm cây trồng chủ lực: lúa chất lượng; rau, màu, cây vụ đông; cây ăn quả; hoa, cây cảnh.

Tổ chức sản xuất theo các **vùng sản xuất hàng hóa tập trung**⁴ chuyên canh **“cánh đồng lớn”** (gồm vùng chuyên trồng lúa, trồng rau, trồng cây ăn quả, trồng cây công nghiệp lâu năm và cây cảnh) theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (quy mô tối thiểu 10ha/vùng đối với lúa; 05ha/vùng đối với rau, màu, cây cảnh, cây ăn

⁴ Vùng sản xuất hàng hóa tập trung: Luật Trồng trọt năm 2018; khoản 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

quả, cây công nghiệp; hình thành **khả sản xuất tập trung**⁵ theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024.

Trong các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo **mô hình trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp** có quy mô tối thiểu 05 ha/mô hình đối với lúa, rau, màu và 03 ha/mô hình đối với cây cảnh, cây ăn quả (**mô hình đại điền**). Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tập trung, tích tụ đất nông nghiệp để sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

3. Chăn nuôi

Đến năm 2030, đàn lợn 710 nghìn con, đàn gia cầm 28,50 triệu con, đàn trâu 8,7 nghìn con, đàn bò 25 nghìn con. Sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 288 nghìn tấn. Sản lượng trứng gia cầm đạt trên 916 triệu quả. Nhóm vật nuôi chủ lực: lợn, gia cầm và đại gia súc.

Chấm dứt chăn nuôi trong các khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu vực công cộng theo quy định của Luật Chăn nuôi; chuyển đổi từ chăn nuôi quy mô nông hộ sang chăn nuôi quy mô trang trại. Tổ chức sản xuất chăn nuôi tại các khu vực được phép chăn nuôi theo các **khả, vùng chăn nuôi tập trung** quy mô lớn đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường, ứng dụng công nghệ cao, tuần hoàn, thông minh, giảm phát thải khí nhà kính.

Tại các vùng chăn nuôi, tổ chức chăn nuôi theo **mô hình trang trại** an toàn dịch bệnh⁶. Tại các khu vực khác, tùy theo điều kiện để bố trí phát triển trang trại chăn nuôi cho phù hợp, đảm bảo điều kiện chăn nuôi theo quy định. Khuyến khích các mô hình “Khu chăn nuôi tập trung” theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024.

4. Thủy sản

a) *Nuôi trồng thủy sản*: Tổ chức nuôi trồng thủy sản theo vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn⁷. Trong các vùng sản xuất, tổ chức nuôi thủy sản theo hình thức thâm canh và bán thâm canh⁸. Khuyến khích các “**Khu nuôi trồng thủy sản, hải sản tập trung**” theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024 thông qua thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu nuôi trồng để cho thuê lại và thực hiện dự án khu nuôi trồng tập trung.

Đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố duy trì ổn định là 24.000 ha, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 260 nghìn tấn.

⁵ Khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung là khu vực thực hiện một hoặc các nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm, nuôi, trồng, sản xuất, bảo quản, chế biến, dịch vụ kho bãi cho nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai 2024.

⁶ Điều 52 Luật Chăn nuôi, quy mô chăn nuôi bao gồm chăn nuôi trang trại và chăn nuôi nông hộ.

⁷ Quyết định số 1025/QĐ-BNN-TS ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

⁸ Khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ quy định hình thức nuôi trồng thủy sản gồm có: Nuôi thâm canh, bán thâm canh.

Tập trung phát triển các loài thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế (*cá trắm, đen, trắm cỏ, cá rô phi, diêu hồng, cá chạch, cá lăng...*), phát huy lợi thế, tiềm năng của từng vùng nuôi; phát triển nuôi hiệu quả đối tượng tôm nước lợ (*tôm sú, tôm thẻ chân trắng*) trong nhà bạt, ao nổi...; phát triển nuôi trồng trên biển phù hợp, gắn kết với du lịch, chuyển dần từ nuôi trồng nội địa, nuôi ven bờ sang phát triển ở vùng biển mở, vùng biển xa bờ theo quy mô công nghiệp; xây dựng đảo Bạch Long Vĩ thành trung tâm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao⁹.

b) Khai thác thủy sản: Phát triển khai thác thủy sản theo hạn ngạch và cơ cấu nghề phù hợp trên cơ sở điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản; xây dựng đội tàu khai thác xa bờ với trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Phấn đấu đến năm 2030, sản lượng khai thác thủy sản đạt từ 130 nghìn tấn trở lên.

5. Lâm nghiệp

Phát triển sản xuất lâm nghiệp hiệu quả cao, nâng cao thu nhập của người dân, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển du lịch sinh thái và kinh tế dưới tán rừng; nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất đối với rừng trồng; đẩy mạnh phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng theo quy định. Đến năm 2030, tỷ lệ che phủ của rừng đạt từ 6,5% trở lên; nâng cao năng suất, chất lượng rừng.

6. Bảo quản, chế biến nông sản

a) Đối với sản phẩm nông sản

Phát triển cơ sở chế biến và bảo quản nông sản hiệu quả, bền vững, đáp ứng nhu cầu, tiêu chuẩn của thị trường trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên phát triển cơ sở chế biến nông sản quy mô lớn, hiện đại, có trình độ và năng lực công nghệ tiên tiến kết hợp với phát triển các cơ sở sơ chế, bảo quản, chế biến quy mô vừa và nhỏ nhằm tạo sự đồng bộ, gắn kết, lan tỏa theo chuỗi.

Chuyển từ việc tiêu thụ nông sản tươi sang chế biến để tạo ra sản phẩm có giá trị cao hơn. Đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỷ trọng chế biến sâu; đẩy mạnh chế biến các sản phẩm chủ lực xuất khẩu và phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

Sản phẩm nông sản chủ lực từ chế biến: lúa chất lượng, đặc sản; rau, củ, quả; các sản phẩm thủy sản, chế biến từ thủy sản.

Phát triển mô hình “**Khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung**” theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024 thông qua thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng để cho thuê lại và thực

⁹ Thông báo số 16-TB/VPTU, ngày 17/6/2021 của Văn phòng Thành ủy thông báo ý kiến của đồng chí Bí thư Thành ủy tại buổi làm việc với Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bạch Long Vĩ.

hiện dự án khu chế biến nông sản tập trung; phát triển hệ thống các kho chứa, các cơ sở sấy và bảo quản nông sản.

b) Giết mổ gia súc, gia cầm

Cơ cấu lại các cơ sở giết mổ theo hướng tăng giết mổ tập trung, giảm dần, tiến tới xóa bỏ cơ sở giết mổ nhỏ lẻ. Xây dựng các cơ sở giết mổ gắn với các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, đảm bảo liên kết từ sản xuất, vận chuyển, giết mổ, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Các cơ sở giết mổ tập trung có kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ¹⁰, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đến năm 2030, có **14 cơ sở** giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, tổng diện tích đất sử dụng là 20 ha theo hình thức khu giết mổ tập trung được quy định tại Điều 194 Luật Đất đai năm 2024¹¹; sản phẩm chăn nuôi qua giết mổ tập trung đạt tỷ lệ từ 50% trở lên đối với gia súc và từ 30% trở lên đối với gia cầm.

7. Phát triển thị trường nông sản, sản phẩm du lịch

Sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản đáp ứng đủ nhu cầu thị trường tiêu thụ của thành phố, đảm bảo an ninh lương thực. Tăng tỷ lệ sản phẩm nông sản qua chế biến tiêu thụ tại thị trường trong nước và xuất khẩu, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của thành phố. Tăng tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ tại các sàn thương mại điện tử.

Xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch, điểm du lịch gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm của nông nghiệp: Du lịch sinh thái biển, rừng, vườn quốc gia, khu bảo tồn; trải nghiệm các khu vực, vùng sản xuất nông nghiệp (rừng ngập mặn, bãi bồi ven sông, ven biển, nuôi trồng thủy sản lồng bè, khai thác thủy sản, sản xuất sản phẩm OCOP...), các làng nghề nông nghiệp; trải nghiệm, mua sắm các sản phẩm nông nghiệp đặc sản...

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tổ chức các khu, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn

a) Thu hút đầu tư xây dựng khu sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản tập trung, quy mô lớn

Thực hiện tốt công tác quy hoạch và khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các khu sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản tập trung trên địa bàn thành phố theo hình thức các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng để cho thuê lại và dự án trực tiếp sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, hải sản tập trung bảo đảm theo quy định.

¹⁰ Điều 69 Luật Thú y, hình thức giết mổ động vật có: Giết mổ động vật tập trung và giết mổ động vật nhỏ lẻ.

¹¹ Tại các xã, phường: An Phong, Kiến An, Đồ Sơn, Lê Chân, Cát Hải, Mao Điền, Chu Văn An, An Thành, Nguyễn Đại Năng, Hòa Bình, Thạch Khôi, Nam Đồ Sơn, Vĩnh Lại và một số địa phương có quỹ đất phù hợp.

Phân đầu đến năm 2030, trên địa bàn thành phố có 20 khu (dự án) đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung với tổng diện tích 1.700 ha.

b) Tổ chức các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn

Trồng trọt: Đến năm 2030, duy trì, nâng cao hiệu quả sản xuất các vùng sản xuất hàng hóa trồng trọt tập trung hiện có với tổng diện tích 54.040 ha, gồm:

- Sản xuất lúa: 78 vùng với diện tích 32.000 ha. Tập trung các vùng lúa chất lượng, lúa đặc sản (nếp cái hoa vàng, nếp xoán, nếp quýt...), lúa hữu cơ kết hợp nuôi trồng, khai thác cáy, rươi..., sản xuất lúa theo VietGAP.

- Sản xuất rau, màu, cây vụ đông: 93 vùng với diện tích 11.800 ha. Tập trung duy trì và phát huy các sản phẩm có lợi thế, sản phẩm xuất khẩu và các sản phẩm đặc sản của địa phương (cà rốt, hành, tỏi, bắp cải, xu hào, súp lơ, cà chua, thuốc lá, dưa và bầu bí các loại...).

- Sản xuất hoa, cây cảnh: 19 vùng với diện tích 340 ha. Tập trung vào các vùng, khu vực có truyền thống sản xuất hoa, cây cảnh, ưu tiên các sản phẩm có lợi thế như đào cảnh, quất cảnh; sản xuất hoa trong nhà lưới, nhà kính, nhà màn; các loại hoa cúc, lan, đồng tiền, hải đường, lay ơn, lily, tulip...

- Sản xuất cây ăn quả: 63 vùng, diện tích 9.900 ha; ưu tiên phát triển vùng trồng vải, thanh long, chuối, ổi... phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Trong các vùng tập trung, tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo mô hình trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp; quy mô tối thiểu 05 ha/mô hình đối với lúa, rau, màu và 03 ha/mô hình đối với hoa, cây cảnh, cây ăn quả.

Đến năm 2030, phân đầu có tối thiểu 12.000 ha đất nông nghiệp được tập trung, tích tụ để sản xuất hàng hóa quy mô lớn, 15.500 ha đất trồng trọt sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, hala và các tiêu chuẩn tiên tiến khác.

Chăn nuôi: Đến năm 2030, có **59 vùng** chăn nuôi tập trung, quy mô lớn với tổng diện tích là **1.527 ha¹²**, quy mô tối thiểu 05 ha/vùng và 1.545 trang trại chăn nuôi. Trong các vùng chăn nuôi tập trung, tổ chức sản xuất theo mô hình chăn nuôi quy mô trang trại bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện **dự án đầu tư chăn nuôi tập trung theo quy định tại Điều Điều 183 Luật Đất đai năm 2024** và các quy định hiện hành có liên quan.

Lâm nghiệp: Quản lý tốt **26.132 ha** đất rừng, trong đó: 9.537 ha đất rừng đặc dụng, 14.168 ha đất rừng phòng hộ và 2.427 ha đất rừng sản xuất.

Nuôi trồng thủy sản: Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của **146 vùng** nuôi trồng thủy sản tập trung, diện tích **8.400 ha** (trong đó: tập trung phát triển

¹² Toàn thành phố hiện có 18 vùng chăn nuôi tập trung, diện tích 410ha.

nuôi nước ngọt; bảo vệ và phát triển các vùng nuôi nước lợ, nuôi rươi, cáy kết hợp với sản xuất lúa hữu cơ, phát triển vùng nuôi nhuyễn thể bãi triều); có 18.000ha diện tích nuôi trồng thủy sản được nuôi theo hình thức thâm canh, bán thâm canh ứng dụng công nghệ cao, tiên bộ kỹ thuật, cơ giới hóa.

Duy trì, nâng cao hiệu quả sản xuất thủy sản gắn với bảo vệ môi trường, kết hợp với du lịch đối với các khu vực biển đã được xác định. Thực hiện chủ trương về xây dựng đảo Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao kết hợp hài hòa với phát triển du lịch sinh thái, bảo tồn hệ sinh thái biển đảo. Nghiên cứu, xây dựng Đề án để phát triển nuôi trồng thủy sản trên sông, trên các vùng biển xa cho hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Phát triển cơ sở sơ chế, chế biến và bảo quản nông sản đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn

a) Sản phẩm trồng trọt

Đối với lúa: Tập trung tăng tỷ lệ cơ giới hóa các khâu sản xuất. Trong đó tập trung khâu cấy, phun thuốc bảo vệ thực vật, sấy, bảo quản thóc gạo. Các địa phương có vùng sản xuất tập trung quy mô lớn bố trí địa điểm phù hợp để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở làm mạ khay, sấy và bảo quản nông sản; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy sấy công suất lớn gắn với xay xát, đánh bóng, bảo quản gạo.

Đối với rau, quả: Hình thành hệ thống các xưởng sơ chế đóng gói, kho lạnh bảo quản, trung chuyển ngay tại vùng sản xuất chuyên canh tập trung nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch. Đến năm 2030, khối lượng rau màu được sơ chế (*rửa, phân loại, đóng gói*) bằng máy/dây chuyền đạt từ 20% trở lên; tỷ lệ sản phẩm rau, củ, quả qua chế biến đạt từ 15% trở lên (năm 2025 là 6,52%).

Khuyến khích đầu tư dự án công nghệ, thiết bị sơ chế, bảo quản rau, quả tươi; dự án chế biến sâu; dự án liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ. Tập trung nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở chế biến nông sản hiện có trên địa bàn thành phố; phát triển và mở rộng quy mô các cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP, sản xuất và chế biến nông sản phục vụ xuất khẩu.

b) Sản phẩm chăn nuôi

Bố trí các cơ sở giết mổ động vật ở vị trí phù hợp theo hướng tăng giết mổ tập trung, giảm dần, tiến tới xóa bỏ cơ sở giết mổ nhỏ lẻ; gắn với các vùng chăn nuôi, bảo đảm liên kết từ sản xuất đến giết mổ và tiêu thụ sản phẩm. Các cơ sở giết mổ tập trung phải được kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ theo quy định, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn

sinh học và an toàn vệ sinh thực phẩm; được bố trí tại các khu vực phù hợp thuộc các xã, phường, đặc khu trong quy hoạch¹³.

c) Sản phẩm thủy sản

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 07/6/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển kinh tế thủy sản, xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm nghề cá lớn của cả nước gắn với ngư trường Vịnh Bắc bộ. Rà soát, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão trên địa bàn thành phố theo hướng phát triển các cơ sở chế biến và cung cấp dịch vụ hậu cần thủy sản tại cảng cá. Phát triển sản xuất thủy sản hàng hóa theo chuỗi giá trị, tăng nhanh tỷ trọng khu vực sản xuất ứng dụng công nghệ cao; tăng tỷ lệ sản phẩm thủy sản qua chế biến từ 8,13% năm 2025 lên 15% vào năm 2030.

3. Phát triển thị trường nông sản

a) Thị trường trong nước: Sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của thành phố ngày càng mở rộng sự hiện diện trong hệ thống phân phối hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích...), điểm du lịch trên địa bàn thành phố và hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện ích hoạt động theo chuỗi trong nước.

b) Thị trường các nước: Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia xuất khẩu sản phẩm nông sản của thành phố, nhất là các sản phẩm truyền thống, có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm OCOP, sản phẩm chế biến, sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn tiên tiến; hướng đến các thị trường lớn.

c) Thương mại điện tử: Phát triển mạnh thương mại điện tử trong lĩnh vực nông sản; khuyến khích doanh nghiệp và cơ sở sản xuất tham gia các sàn thương mại điện tử để quảng bá, tiêu thụ sản phẩm trong nước và quốc tế.

4. Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch

Bố trí tổ chức không gian phát triển du lịch nông nghiệp tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn thành phố; hình thành và phát triển hệ thống điểm đến du lịch trong nông nghiệp, trong đó ưu tiên vào du lịch sinh thái, trải nghiệm sản xuất, các hoạt động giải trí, thăm quan, học tập trong nông nghiệp (*nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản trên biển, du lịch tại các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, làng nghề truyền thống, du lịch biển và hải đảo...*). Phát triển sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP phục vụ tiêu dùng du lịch như quà tặng, lưu niệm, trang trí, mỹ phẩm, dược phẩm, ẩm thực...

¹³ Các xã: An Phong, An Hải, An Khánh, An Quang, Thủy Nguyên, Thiên Hương, Lê Ích Mộc, Nam Triệu, Lưu Kiếm, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Quyết Thắng, Tiên Minh, Nghi Dương, Kiến Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Vĩnh Thuận, Cát Hải, Nam Đồ Sơn, An Biên, Kiến An, Kê Sặt, Bình Giang, Tuệ Tĩnh, Mao Điền, Tứ Minh, Cẩm Giàng, Nam Sách, Lê Đại Hành, Chu Văn An, Nguyễn Đại Nãng, Phạm Sư Mạnh, Kinh Môn, Lai Khê, Phú Thái, Kim Thành, Chí Minh, Đại Sơn, Tân Kỳ, Lạc Phượng, Hồng Châu, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Hải Hưng, Nam Thanh Miện, Yết Kiêu, Gia Lộc, Hà Bắc, Hà Đông, Nam Đông, Thạch Khôi và địa phương có quỹ đất phù hợp.

Tổ chức phát triển nông nghiệp gắn với du lịch bảo đảm có sự tham gia hài hòa, chia sẻ lợi ích của các bên liên quan, nhất là tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp lữ hành.

5. Khai thác hiệu quả quỹ đất nông nghiệp

a) Quy hoạch

Làm tốt công tác quy hoạch, nhất là ổn định quy hoạch cho các khu, vùng sản xuất để đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư, bố trí không gian phù hợp cho phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến, du lịch.

Lập quy hoạch để cụ thể hóa định hướng phát triển không gian thành phố Hải Phòng mới sau khi thực hiện hợp nhất đơn vị hành chính làm cơ sở cho thực hiện chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn trên địa bàn thành phố, trong đó chú trọng đến việc:

- Bổ sung đất khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; đất xây dựng các khu quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ nông sản, khu vực cung cấp các dịch vụ về cơ giới hóa, sơ chế và bảo quản nông sản; khu vực xây dựng chợ đầu mối tập trung đối với các sản phẩm nông sản.

- Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt (đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên) theo quy định. Quy hoạch sử dụng ổn định, phù hợp đối với các vùng đất chuyên trồng lúa nước, trồng rau, trồng cây ăn quả lâu năm, cây công nghiệp lâu năm, cây cảnh và xác định vùng canh tác hữu cơ theo quy định của pháp luật.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố:

- Thực hiện quy hoạch (nếu có), kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao theo quy định.

- Triển khai quy hoạch lâm nghiệp thành phố đảm bảo đồng bộ về vị trí, diện tích, ranh giới và cơ cấu các loại đất lâm nghiệp, các loại rừng với quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố, quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia.

- Các địa phương phải xác định rõ, cụ thể các khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung, logistics nông sản, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp; kịp thời ban hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền để thực hiện.

b) Quản lý nhà nước về đất đai

Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đất đai năm 2024 về kiểm tra, xử lý và thu hồi đất đối với trường hợp không sử dụng, bỏ hoang kéo dài; xây dựng

cơ chế bắt buộc đưa đất vào sản xuất thông qua cam kết kế hoạch canh tác; trường hợp người được giao đất không có nhu cầu sử dụng phải đăng ký cho thuê, góp đất hoặc ủy thác qua hợp tác xã, doanh nghiệp... để hình thành các vùng sản xuất tập trung.

Gắn trách nhiệm người đứng đầu chính quyền cấp xã với tỷ lệ đất bỏ hoang trên địa bàn; đưa tiêu chí này vào đánh giá thi đua hằng năm. Đồng thời ứng dụng công nghệ số vào giám sát tình trạng đất không được sử dụng, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn của thành phố.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất nông nghiệp bảo đảm kịp thời, minh bạch, đúng quy định, nhất là công tác thu hồi đất không canh tác để hạn chế tình trạng bỏ ruộng không canh tác gây lãng phí đất đai.

c) Tập trung, tích tụ đất nông nghiệp

Đẩy mạnh tập trung, tích tụ đất nông nghiệp cho sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo quy định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp tập trung, tích tụ đất nông nghiệp bằng các phương thức phù hợp. Cấp ủy, chính quyền các địa phương phải đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện tốt công tác này; làm tốt công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia và hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện, đồng thời có cơ chế bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho các bên liên quan đến tập trung, tích tụ đất nông nghiệp.

Kịp thời, chủ động triển khai đầy đủ các quy định của pháp luật và chính sách hỗ trợ của thành phố để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

6. Cơ chế chính sách

a) Tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách của Trung ương cho phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố¹⁴.

¹⁴ Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông; Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Hợp tác xã; Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ; các chính sách về phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản... và các quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách của thành phố cho phát triển sản xuất nông nghiệp:

- Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố (theo kế hoạch hỗ trợ tại **Phụ lục IV** của Đề án).

c) Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp (vốn đầu tư công và nguồn vốn hợp pháp khác): Tăng đầu tư công cho nông nghiệp để đầu tư kết cấu hạ tầng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn (giao thông, điện, cấp và thoát nước, công trình thủy lợi, công trình xử lý chất thải, công trình hạ tầng phục vụ liên kết và các công trình dùng chung khác), trong đó ưu tiên đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng tại các vùng sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tập trung được xác định trong Đề án.

d) Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách cho phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn trên địa bàn thành phố cho phù hợp. Nghiên cứu, ban hành và triển khai cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp, nhất là nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn, chế biến sâu và logistics nông sản; hỗ trợ hình thành các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, các chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất, chế biến sâu đến thị trường trong nước và quốc tế, thúc đẩy mô hình nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch nông thôn; hỗ trợ tập trung, tích tụ đất để sản xuất hàng hóa quy mô lớn; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, các doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi ngoài ngân sách để đầu tư sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản.

7. Kết cấu hạ tầng

Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, hệ thống điện, cấp và thoát nước, xử lý chất thải... cho các khu, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn phù hợp với đối tượng và quy mô sản xuất; đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng nuôi trồng thủy sản trên bờ và trên biển. Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông nội đồng, giao thông kết nối các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn với các đường tỉnh lộ hay quốc lộ. Ưu tiên nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước đối với các vùng, khu sản xuất quy mô lớn, sản xuất phục vụ xuất khẩu, sản xuất sản phẩm chủ lực. Khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư hạ tầng để trực tiếp sản xuất hoặc cho nhà đầu tư khác thuê lại theo quy định.

Đầu tư nâng cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão, cơ sở hạ tầng dịch vụ nghề cá kết hợp với cơ sở hạ tầng phục vụ chế biến thủy sản.

Đầu tư xây dựng khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung gắn với các vùng nguyên liệu. Nâng cấp, hiện đại hóa trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất, chế biến trong nông nghiệp theo hướng hiện đại, đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng chế biến tinh, chế biến sâu. Phát triển hệ thống kho sấy nông sản, hệ thống cung cấp dịch vụ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí các cửa hàng, quầy hàng giới thiệu, quảng bá nông sản của thành phố tại các khu di tích, khu tập trung đông người, khu du lịch và gắn với các tour du lịch.

Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, ưu tiên các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, cây trồng cạn, vùng sản xuất công nghệ cao. Tiếp tục xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu (các tuyến đê, các cống dưới đê...); ứng dụng công nghệ quản lý và sử dụng nước hiệu quả để tưới tiết kiệm nước.

Tập trung đầu tư hạ kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng gồm: Hệ thống đường lâm nghiệp bao gồm đường vận xuất, vận chuyển lâm sản, đường tuần tra bảo vệ rừng; kho, bến bãi tập kết lâm sản; công trình phòng cháy và chữa cháy rừng; trạm bảo vệ rừng; biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng; công trình kết cấu hạ tầng cần thiết khác phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị đảm bảo năng lực cảnh báo, dự báo, khả năng chống chịu trước thiên tai. Nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, dự báo mưa định lượng, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất. Đầu tư củng cố, nâng cấp các công trình phòng chống thiên tai nhất là hệ thống đê điều, cống, đập ngăn lũ, ngăn mặn và triều cường. Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại các khu vực xung yếu, kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, ứng phó thiên tai để phục vụ sản xuất, dân sinh và các hoạt động kinh tế khác. Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu cho những vùng khó khăn.

Rà soát các trụ sở, công trình trong nông nghiệp của các cơ quan, đơn vị chưa sử dụng đến, có phương án giao cho các hợp tác xã quản lý, sử dụng vào mục đích sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định.

8. Khoa học công nghệ và khuyến nông

a) Trong sản xuất trồng trọt: Tổ chức sản xuất tuần hoàn, hữu cơ, GAP, giảm phát thải khí nhà kính; chủ động, linh hoạt áp dụng, lựa chọn các hình thức canh tác phù hợp (nhà kính, nhà lưới, nhà màng; khí canh, thủy canh, địa canh; xen canh, luân canh...). Tăng cường áp dụng để nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, nhất là đối với sản xuất rau, cây ăn quả (trong khâu làm đất, gieo trồng, cấy,

chăm sóc và bảo vệ thực vật, thu hoạch; tưới, tiêu nước; chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch).

Sản xuất lúa: Chuyển đổi đầy mạnh việc chuyển đổi máy kéo 2 bánh sang máy kéo 4 bánh có công suất lớn trong khâu làm đất; trên 90% diện tích lúa được thu hoạch bằng máy gặt, đập liên hợp công suất lớn, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch; Đến năm 2023, phấn đấu 80% diện tích lúa được sử dụng mạ khay, máy cấy công suất lớn (máy cấy ngòi 6 hàng trở lên).

Xây dựng các cơ sở đồng bộ về hệ thống sấy, xay xát, đánh bóng, phân loại, đóng gói, bảo quản gạo thương phẩm tại các vùng trọng điểm sản xuất lúa bảo đảm đáp ứng nhu cầu sản xuất của thành phố.

Sản xuất hoa, rau, màu: Tăng tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất, lên luống; gieo hạt đạt trên 50%; phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị không người lái; thu hoạch bằng máy đạt trên 50% diện tích; áp dụng linh hoạt, phù hợp tưới, tiêu (phun mưa, phun sương, nhỏ giọt...).

b) Trong sản xuất chăn nuôi: Sản xuất chăn nuôi theo quy mô trang trại; nuôi khép kín, tuần hoàn, chuồng sàn, chuồng tầng; sản xuất theo GAP; đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa khâu sản xuất con giống, thức ăn, chuồng trại, máng ăn, máng uống tự động, vệ sinh, xử lý môi trường, vận chuyển. Áp dụng dây chuyền giết mổ tự động và bán tự động, đáp ứng yêu cầu về an toàn dịch bệnh, về sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm.

c) Trong sản xuất thủy sản: Nuôi trồng thủy sản thâm canh với công nghệ hiện đại, đa dạng phương thức nuôi (*lồng bè, giàn bè, nuôi ao, nuôi bể*), sản xuất theo GAP. Nâng cao tỷ lệ cơ giới hoá đồng bộ trong hoạt động nuôi trồng thủy sản và hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.

d) Trong sản xuất lâm nghiệp: Áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất từ khâu chọn, tạo giống, kiểm soát chất lượng nguồn giống nhằm tăng năng suất và chất lượng rừng trồng; phát huy tối đa các giá trị của hệ sinh thái rừng; phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao, gắn với tri thức bản địa của cộng đồng địa phương; ứng dụng công nghệ trong quản lý cơ sở dữ liệu, cấp mã số vùng nuôi trồng, truy xuất nguồn gốc, chế biến và bảo quản lâm sản nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

đ) Trong chế biến, tiêu thụ nông sản: Nâng cao tỷ lệ cơ giới hoá đồng bộ, áp dụng dây chuyền hiện đại trong chế biến, bảo quản nông sản. Thực hiện cấp và quản lý tốt mã số vùng trồng phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; phát huy hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu nông sản của thành phố. Phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm nông sản đặc sản, sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của thành phố. Đến năm 2030, có trên 80% sản phẩm OCOP tham gia các sàn thương mại điện tử.

e) *Khuyến nông*: Xây dựng chương trình khuyến nông giai đoạn 2026-2030 phù hợp để cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Trong đó, tập trung vào phát triển kinh tế nông nghiệp (kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp), tập huấn, hướng dẫn lao động trong nông nghiệp; đẩy mạnh chuyển giao khoa học và công nghệ để hiện đại hóa nền nông nghiệp, phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp thông minh; gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm phù hợp với thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, tư vấn khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; các hoạt động xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

9. Thu hút đầu tư

Ưu tiên các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp, nhất là đầu tư thực hiện các dự án khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến; dịch vụ kho bãi cho nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản, logistics nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; sấy và bảo quản thóc gạo; nông nghiệp công nghệ cao; hình thành các chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất, chế biến sâu đến thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế; xây dựng mô hình nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch nông thôn.

Các sở, ngành, địa phương chủ động tham mưu, hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch ổn định đất sản xuất, đơn giản hóa thủ tục hành chính... để hỗ trợ tối đa cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận đất đai, nguồn vốn và môi trường thuận lợi để đầu tư sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

10. Đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Phát triển các loại hình kinh tế trong nông nghiệp: Kinh tế trang trại, kinh tế tập thể, đưa các doanh nghiệp trở thành tác nhân quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn.

Phát triển kinh tế trang trại: Đến năm 2030, toàn thành phố có 1.800 trang trại, trong đó có: 50 trang trại trồng trọt, 1.545 trang trại chăn nuôi, 105 trang trại thủy sản và 100 trang trại tổng hợp. Giá trị sản xuất đạt trên 5,5 tỷ đồng/trang trại/năm. Khuyến khích các trang trại sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, GAP, sản xuất thông minh, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển hợp tác xã: Tiếp tục đổi mới, phát triển hợp tác xã trở thành nhân tố kinh tế quan trọng trong liên kết sản xuất, kết nối các thành phần trong chuỗi giá trị của sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là liên kết với doanh nghiệp. Xây dựng và triển khai các chính sách đột phá để phát triển “nông hộ nhờ quy mô lớn” như giao đất, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo, cho vay vốn đầu tư...; thực hiện

các hoạt động hỗ trợ hợp tác xã mua và phân phối chung vật tư đầu vào, liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản đầu ra và cung cấp các dịch vụ phục vụ sản xuất bao gồm cả tín dụng.

Đến năm 2030, toàn thành phố có 600 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó: trên 70% số hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả (*xếp loại khá, tốt*), trên 50% số hợp tác xã nông nghiệp hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp: Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp thông qua các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp; giao đất thời hạn lâu dài, cho thuê đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng đầu mối, thủ tục hành chính... Đến năm 2030, có trên 120 doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

Về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Xây dựng, phát triển các khu, cụm liên kết sản xuất - chế biến tiêu thụ nông sản tại các địa phương có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics; lựa chọn các doanh nghiệp “đầu tàu” có đủ năng lực (vốn, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và môi trường) để dẫn dắt chuỗi liên kết vận hành một cách thông suốt, hiệu quả. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô nhỏ và vừa để tiêu thụ sản phẩm nông sản tại chỗ cho người nông dân.

Triển khai các hướng dẫn kỹ thuật sản xuất dưới tán rừng theo hướng đa dạng, hiệu quả, bảo đảm phát thải thấp, không gây mất rừng và ô nhiễm môi trường, đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất. Tổ chức giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật lâm nghiệp, nhất là diện tích rừng đang giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

11. Phát triển nguồn nhân lực

Ưu tiên hỗ trợ đào tạo lao động sản xuất các ngành hàng chủ lực, trong các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, trọng điểm, các trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã. Đào tạo nâng cao kỹ năng quản trị cơ sở sản xuất, kiến thức thị trường và marketing sản phẩm nông nghiệp; nâng cao năng lực quản lý, tổ chức và thực hiện chương trình khởi nghiệp cho các chủ cơ sở. Tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng lao động nông thôn phải dựa trên nhu cầu thực tế, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, thực hiện xã hội hóa hoạt động đào tạo.

12. Chủ động hợp tác trong nước và hội nhập quốc tế

Tăng cường hợp tác với các tỉnh, thành phố để thúc đẩy mở rộng liên kết vùng, hỗ trợ phát triển sản xuất và mở rộng thị trường nông sản. Hợp tác với các viện, trường đại học để đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Chủ động hội nhập quốc tế, tận dụng tối đa các hiệp định thương mại, cơ chế hợp tác quốc tế để xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hoá thị trường xuất

khẩu cho nông sản. Mở rộng hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến, nhất là công nghệ chế biến, bảo quản, công nghệ giống, công nghệ môi trường, tái sử dụng phụ phẩm. Tăng cường hợp tác quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, ô nhiễm môi trường. Tranh thủ các nguồn lực từ nước ngoài cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

13. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền; nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước về nông nghiệp

Các cơ quan, đơn vị, địa phương nhận thức đúng và đầy đủ tinh thần của Nghị quyết; có giải pháp, kế hoạch cụ thể khai thác những tiềm năng, thế mạnh của địa phương trong việc chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp. Quá trình thực hiện phải thống nhất và tập trung cao sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng; phát huy vai trò nòng cốt của các đoàn thể nhân dân trong tuyên truyền, vận động, thuyết phục, làm cho nhân dân hiểu rõ việc chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp; từ sản xuất nhỏ sang sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước chuyên ngành về nông nghiệp, nhất là ở các địa phương. Đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền cấp xã, phân công rõ trách nhiệm quản lý và phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan chức năng trong công tác quản lý nhà nước về nông nghiệp. Tiếp tục kiện toàn, củng cố, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ kỹ thuật ở cơ sở đáp ứng được yêu cầu cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn mới.

14. Phát động phong trào thi đua thúc đẩy chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn trên toàn thành phố

Phát động phong trào thi đua trên địa bàn toàn thành phố, trong đó trọng tâm ở các địa phương có sản xuất nông nghiệp nhằm tạo động lực thực hiện hiệu quả Đề án. Nội dung thi đua tập trung vào các mục tiêu: đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai; hình thành và mở rộng vùng sản xuất tập trung gắn với sản phẩm chủ lực; tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân – hợp tác xã – doanh nghiệp; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, cơ giới hóa đồng bộ; xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và mở rộng thị trường tiêu thụ...

Tổ chức thi đua gắn với chỉ tiêu cụ thể, đánh giá hằng năm, tổng kết theo giai đoạn. Kết quả thực hiện là căn cứ xem xét khen thưởng, phân bổ nguồn lực hỗ trợ, ưu tiên đầu tư và xúc tiến thương mại. Qua đó tạo sự thi đua giữa các địa phương, đơn vị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

15. Các chương trình, đề án, dự án

a) Các chương trình, đề án, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện

- Chương trình, đề án ưu tiên xây dựng và triển khai thực hiện giai đoạn 2026-2030: **Phụ lục II.**

- Nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng và triển khai thực hiện: Xác định các khu vực biển phù hợp cho nuôi trồng thủy sản trên biển, ưu tiên ở vùng biển mở, vùng biển xa bờ theo quy mô công nghiệp; Chính sách đủ mạnh để khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn, chế biến sâu và logistics nông sản; hỗ trợ hình thành các hợp tác xã kiểu mới, các chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất, chế biến sâu đến thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế; hỗ trợ thúc đẩy mô hình nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch nông thôn¹⁵

b) *Dự án thu hút đầu tư:* Đến năm 2030, phấn đấu thu hút đầu tư thực hiện **29 dự án** xây dựng cơ sở hạ tầng để hình thành các khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung, cụ thể như sau:

TT	Dự án	Số lượng (dự án)	Quy mô (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Khu nuôi, trồng, sản xuất nông, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung	20	1.700	19.000.000
2	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	5	10	200.000
3	Dự án sấy, xay xát, bảo quản lúa, gạo	2	1	10.000
4	Khu liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản	2	2	200.000
	Tổng cộng	29	1.713	19.410.000

c) *Vùng sản xuất tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng:* Giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 dự kiến ngân sách nhà nước đầu tư nâng cấp hiện đại hóa hạ tầng dùng chung cho **157 vùng sản xuất tập trung**, tổng diện tích **13.463** ha; cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số lượng (vùng)	Quy mô (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Vùng sản xuất trồng trọt hàng hóa tập trung	34	8.618	2.843.940	
2	Vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa tập trung	59	1.527	503.910	
3	Vùng nuôi trồng thủy sản hàng hóa tập trung	64	3.318	1.094.940	
	Tổng cộng	157	13.463	4.442.790	

¹⁵ Văn kiện Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2026-2030.

Trong đó, giai đoạn 2026-2030 ưu tiên nguồn vốn đầu tư công của thành phố thực hiện **36 dự án (diện tích 1.894 ha), kinh phí thực hiện 625 tỷ đồng** để hoàn thiện hạ tầng các vùng sản xuất: **Phụ lục III.**

V. VỐN THỰC HIỆN

1. Tổng vốn thực hiện giai đoạn 2026-2030 là: **20.604.605** triệu đồng (*Hai mươi nghìn sáu trăm linh tư tỷ sáu trăm linh năm triệu đồng*).

2. Nguồn vốn:

- Vốn sự nghiệp: 569.605 triệu đồng, chiếm 2,77%.
- Vốn đầu tư công: 625.000 triệu đồng, chiếm 3,03%.
- Vốn huy động (thu hút đầu tư): 19.410.000 triệu đồng, chiếm 94,20%.

Kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Kinh phí		Nguồn vốn
		Triệu đồng	%	
1	Vốn sự nghiệp	569.605	2,77	Ngân sách thành phố
	- Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.	560.105		
	- Xây dựng các đề án, chương trình, nhiệm vụ ưu tiên trong Đề án.	9.500		
2	Vốn đầu tư công: Hỗ trợ hoàn thiện hạ tầng vùng sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản hàng hóa tập trung.	625.000	3,03	Ngân sách thành phố, bình quân 125 tỷ đồng/năm.
3	Vốn huy động: Đầu tư xây dựng khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản hàng hóa tập trung.	19.410.000	94,20	Thu hút đầu tư từ các tổ chức, cá nhân
	Tổng số	20.604.605	100	

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và các chương trình, đề án ưu tiên thực hiện theo quy định và chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Hàng năm xây dựng, phê duyệt kế hoạch hỗ trợ để tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố; đối với kinh phí thực hiện Nghị quyết được giao trong năm, chủ động điều

chỉnh khi có sự thay đổi quy mô, kinh phí hỗ trợ giữa các chính sách, đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định và không làm tăng dự toán đã được phê duyệt theo phụ lục IV Quyết định này.

- Đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ giai đoạn 2026-2030 cho phù hợp, đảm bảo không vượt tổng ngân sách đã xác định trong Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thành phố hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổ chức triển khai thực hiện Đề án và các chính sách hỗ trợ trên địa bàn; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố bố trí đủ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Đề án.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, cơ quan, đơn vị trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng đối với các dự án ưu tiên đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ trong các vùng sản xuất hàng hóa tập trung giai đoạn 2026-2030.

- Rà soát các trụ sở, công trình trong nông nghiệp của các cơ quan, đơn vị chưa sử dụng để có phương án giao cho các hợp tác xã quản lý, sử dụng vào mục đích sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp bảo đảm theo đúng quy định.

- Tham mưu ban hành chính sách đủ mạnh khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn, chế biến sâu và logistics nông sản; hỗ trợ hình thành các hợp tác xã kiểu mới, các chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất, chế biến sâu đến thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế.

3. Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ thúc đẩy xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản trên địa bàn thành phố; tổ chức các hoạt động kết nối cung - cầu, hỗ trợ cơ sở quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP của thành phố tại hệ thống tiêu thụ hiện đại, khu du lịch, thị trường trong và ngoài nước.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Nghiên cứu tham mưu ban hành chính sách hỗ trợ thúc đẩy mô hình nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch nông thôn; xây dựng các sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch trải nghiệm gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng các sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch trải nghiệm gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của thành phố.

- Tổ chức lồng ghép các hoạt động giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông sản tại các Lễ hội văn hóa, du lịch của thành phố; nghiên cứu, bố trí các điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm tiêu biểu, sản phẩm OCOP một cách hợp lý và hài hòa với không gian tại các khu di tích, lịch sử, văn hóa trên địa bàn thành phố.

5. Sở Xây dựng

Tham mưu triển khai và thực hiện quy hoạch chung thành phố bảo đảm không gian phù hợp cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Hướng dẫn các địa phương lập, điều chỉnh quy hoạch chung xã theo định hướng của quy hoạch chung thành phố và các quy định pháp luật có liên quan. Tham mưu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi đáp ứng phát triển nông nghiệp.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Tổ chức triển khai thực hiện Đề án và các chính sách hỗ trợ trên địa bàn bảo đảm theo đúng quy định.

- Thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng đối với các dự án ưu tiên đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng trong các vùng sản xuất hàng hóa tập trung giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn (thuộc phạm vi 01 xã, phường, đặc khu).

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trên địa bàn khi có yêu cầu. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án đầu tư trong nông nghiệp, các chính sách hỗ trợ trên địa bàn theo quy định.

7. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng

Thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng đối với các dự án ưu tiên đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng trong các vùng sản xuất hàng hóa tập trung thuộc Đề án giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thuộc phạm vi từ 02 xã, phường, đặc khu trở lên.

8. Các sở, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị liên quan cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại Đề án này, bảo đảm theo đúng tinh thần Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/01/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy; hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đảng ủy UBND thành phố;
- Các PCVP UBND TP;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, N.T.Hiếu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Văn Quân

Phụ lục I
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /03/2026 của UBND thành phố)

1. Giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2026	2027	2028	2029	2030	Bình quân 2026-2030 (%/năm)
	GTSX nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	40.978	42.171	43.355	44.388	45.800	2,75
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	31.390	32.130	32.860	33.540	34.500	2,33
		%	76,60	76,19	75,79	75,56	75,33	
	Trồng trọt	Tỷ đồng	16.600	16.750	16.900	17.000	17.100	0,73
		%	40,51	39,72	38,98	38,30	37,34	
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	13.500	14.000	14.500	15.000	15.800	3,90
		%	32,94	33,20	33,44	33,79	34,50	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.290	1.380	1.460	1.540	1.600	5,76
		%	3,15	3,27	3,37	3,47	3,49	
2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	88	91	95	98	100	3,43
		%	0,21	0,22	0,22	0,22	0,22	
3	Thủy sản	Tỷ đồng	9.500	9.950	10.400	10.750	11.200	4,09
		%	23,18	23,59	23,99	24,22	24,45	
	Nuôi trồng	Tỷ đồng	6.500	6.800	7.100	7.300	7.600	4,02
		%	15,86	16,12	16,38	16,45	16,59	
	Khai thác	Tỷ đồng	3.000	3.150	3.300	3.450	3.600	4,24
		%	7,32	7,47	7,61	7,77	7,86	

2. Kế hoạch sản xuất trồng trọt giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: DT - ha, SL - tấn

TT	Chỉ tiêu		Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Cây hàng năm		225.248	223.100	221.000	219.300	217.400	215.500
1.1	Lúa	DT	161.317	160.000	158.000	155.000	152.000	150.000
		SL	1.028.028	1.015.560	1.000.000	980.000	960.000	950.000
1.2	Ngô	DT	4.598	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
		SL	28.050	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1.3	Hoa, cây cảnh	DT	1.303	1.350	1.400	1.450	1.500	1.550
1.4	Rau các loại	DT	45.128	45.200	45.400	45.600	45.800	46.000
		SL	1.175.816	1.190.000	1.195.000	1.200.000	1.205.000	1.210.000
	Cây vụ Đông:		29.073	29.200	29.400	29.600	29.800	30.000
	- Hành tỏi	DT	7.046	7.075	7.100	7.125	7.150	7.200
		SL	112.736	113.200	113.600	114.000	114.400	115.200
	- Cà rốt	DT	1.164	1.200	1.230	1.250	1.280	1.300
		SL	58.669	60.500	62.100	63.100	64.600	65.000
	- Bắp cải	DT	1.993	2.020	2.030	2.055	2.068	2.080
		SL	97.551	98.980	99.470	100.695	101.332	101.920
	- Su hào	DT	1.536	1.550	1.570	1.590	1.610	1.650
		SL	58.467	59.055	59.817	60.579	61.341	62.865
	- Súp lơ	DT	1.180	1.200	1.250	1.300	1.350	1.400
		SL	31.005	31.500	32.500	33.800	35.100	36.500
2	Cây ăn quả		28.248	28.300	28.400	28.500	28.600	28.700
	Vải	DT	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
		SL	64.880	64.600	64.980	65.000	65.000	65.000
	Thanh long	DT	537	550	555	575	590	600
		SL	7.300	7.350	7.400	7.450	7.500	7.600
	Ổi	DT	2.880	2.895	2.930	3.000	3.100	3.200
		SL	84.550	85.000	88.000	90.000	93.000	96.000
3	Sản xuất hàng hóa quy mô lớn	DT	3.500	4.000	6.000	8.000	10.000	12.000
		%	4,53	5,18	7,77	10,36	12,96	15,55

3. Kế hoạch sản xuất chăn nuôi giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Đàn vật nuôi							
	Đàn trâu	Con	9.410	9.400	9.300	9.200	9.000	8.700
	Đàn bò	Con	21.476	21.500	22.000	23.000	24.000	25.000
	Đàn lợn	Con	610.450	615.000	630.000	660.000	680.000	710.000
	Lợn thịt	Con	552.950	562.000	570.000	598.000	616.500	645.000
	Lợn nái	Con	57.500	58.000	60.000	62.000	63.500	65.000
	Đàn gia cầm	1.000 con	26.100	26.500	27.000	27.500	28.000	28.500
	Gà	1.000 con		20.000	20.500	21.000	21.500	22.000
2	Sản lượng thịt hơi các loại	Nghìn tấn	246,60	250,45	256,45	266,48	276,51	288,49
	Thịt trâu		1,05	1,05	1,00	0,98	0,96	0,89
	Thịt bò		2,40	2,40	2,45	2,50	2,55	2,60
	Thịt lợn		100,85	102,00	105,00	110,00	115,00	120,00
	Thịt gia cầm		142,30	145,00	148,00	153,00	158,00	165,00
3	Sản lượng trứng gia cầm	Triệu quả	906	908	910	912	914	916
4	Sản xuất hàng hóa quy mô lớn (trang trại)	TT	1.042	1.150	1.250	1.350	1.450	1.545
	Chăn nuôi lợn	TT	372	400	440	475	510	540
		con	315.000	340.000	370.000	400.000	450.000	500.000
		%	51,60	55,28	58,73	60,61	66,18	70,42
	Chăn nuôi gia cầm	TT	670	750	810	875	940	1.005
		1000 con	13.500	14.000	15.000	17.000	19.000	20.000
		%	51,72	52,83	55,56	61,82	67,86	70,18

4. Kế hoạch sản xuất thủy sản giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Diện tích NTTS	ha	23.930	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1.1	Theo phương thức nuôi							
	Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh	ha	13.200	14.300	15.400	16.500	17.000	18.000
		%	55,16	59,58	64,17	68,75	70,83	75,00
	Diện tích nuôi quảng canh	ha	10.730	9.700	8.600	7.500	7.000	6.000
		%	44,84	40,42	35,83	31,25	29,17	25,00
1.2	Theo loại nước nuôi							
	Diện tích nuôi nước ngọt	ha	19.430	18.950	18.500	18.400	18.300	18.260
		%	81,20	78,96	77,08	76,67	76,25	76,08
	Diện tích nuôi nước lợ, mặn	ha	4.500	5.050	5.500	5.600	5.700	5.740
		%	18,80	21,04	22,92	23,33	23,75	23,92
1.3	Nuôi thủy sản tập trung	ha	4.499	5.500	8.000	9.500	11.000	12.500
		%	18,80	22,92	33,33	39,58	45,83	52,08
2	Lồng, bè NTTS							
2.1	Nuôi biển	ô lồng	1.733	1.733	1.733	1.733	1.733	1.733
2.2	Nuôi sông	ô lồng	8.929					
3	Sản xuất giống thủy sản							
3.1	Số cơ sở sản xuất	CS	31	32	32	32	32	32
3.2	Sản lượng con giống	Triệu con	3.900	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
4	Sản lượng thủy sản	tấn	319.896	330.360	343.267	357.345	372.626	390.561
4.1	Nuôi trồng		201.896	210.000	220.500	232.000	245.000	260.000
4.2	Khai thác	tấn	118.000	120.360	122.767	125.345	127.626	130.561

5. Kế hoạch duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất các vùng sản xuất trồng trọt hàng hóa tập trung, quy mô lớn đến năm 2030

TT	Tên vùng	Số vùng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Sản phẩm
1	Lúa	78	32.564	356.209	
	Lúa chất lượng	63	28.018	336.215	Thóc, gạo
	Lúa đặc sản	7	3.619	16.286	Thóc, gạo đặc sản
	Lúa hữu cơ	8	927	3.708	Gạo hữu cơ, rươi, cáy
2	Rau, màu, cây vụ đông	93	11.827	332.113	
	Cà rốt	7	1.183	59.623	
	Hành, tỏi	17	5.970	107.464	
	Hoa thập tự	18	2.476	123.810	Bắp cải, xu hào, súp lơ...
	Cây có củ	15	394	6.367	Khoai tây, sắn dây
	Dưa các loại	14	658	18.696	
	Bầu, bí	9	320	12.096	
	Cà chua	5	126	2.027	Cà chua, đậu tương rau
	Rau gia vị	3	52	912	
	Thuốc lào	5	647	1.119	
3	Hoa, cây cảnh	19	339	25.109.190	ĐVT: Bông, giỏ, cành...
4	Cây ăn quả	63	9.905	185.849	Vải, nhãn, ổi, na, chuối...
	TỔNG CỘNG	253	54.635		

6. Danh mục các vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045

TT	Tên vùng	Địa chỉ	Quy mô (ha)	Sản phẩm chủ yếu
1	Hiệp Hòa	Thôn Hiệp Hòa, xã Vĩnh Hòa	14,5	Lợn thịt
2	Dũng Tiến	Thôn Dũng Tiến, xã Vĩnh Thuận	25	Bò thịt
3	Dũng Tiến	Thôn Dũng Tiến, xã Vĩnh Thuận	11	Gà thịt
4	Việt Tiến	Thôn Việt Tiến, xã Vĩnh Thịnh	10	Lợn thịt, gà thịt
5	Vĩnh Tiến	Thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Am	6	Gà thịt
6	Tân Viên	Thôn Tân Viên, xã An Khánh	31,6	Lợn thịt, gà thịt
7	Tân Dân	Thôn Tân Dân, xã An Lão	4	Gà thịt
8	Cấp Tiến	Thôn Cấp Tiến, xã Tân Minh	30	Lợn thịt, gà thịt
9	Kiến Thiết	Thôn Kiến Thiết, xã Tân Minh	40	Lợn thịt, gà thịt
10	Bạch Đằng	Thôn Bạch Đằng, xã Tân Minh	9	Lợn thịt, gà thịt
11	Đoàn Lập	Thôn Đoàn Lập, xã Tân Minh	23	Lợn thịt, gà thịt
12	Đại Thắng	Thôn Đại Thắng, xã Quyết Thắng	20	Lợn thịt, gà thịt

TT	Tên vùng	Địa chỉ	Quy mô (ha)	Sản phẩm chủ yếu
13	Tự Cường	Thôn Tự Cường, xã Quyết Thắng	20	Lợn thịt, gà thịt
14	Tiên Thắng	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh	30	Lợn thịt, gà thịt
15	Lại Xuân	Thôn Lại Xuân, xã Việt Khê	30	Lợn thịt, gà thịt
16	Minh Tân	Thôn Minh Tân, xã Bạch Đằng	30	Lợn thịt, gà thịt
17	Liên Khê	TDP Liên Khê, phường Lưu Kiếm	20	Lợn thịt, gà thịt
18	Ngũ Đoan	Thôn Ngũ Đoan, xã Kiến Hưng	50	Lợn thịt, gà thịt
19	Xã Thượng Hồng	Xã Thượng Hồng	45	Lợn, gia cầm
20	Xã Đường An	Xã Đường An	15	Lợn, gia cầm
21	Xã Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giàng	17	Lợn, gia cầm
22	Xã Mao Điền	Xã Mao Điền	94	Lợn, gia cầm
23	Hợp Tiến	Hợp Tiến	33	Lợn, gia cầm
24	Xã Trần Phú	Xã Trần Phú	10,5	Lợn, gia cầm
25	Xã Thái Tân	Xã Thái Tân	4	Lợn, gia cầm
26	Xã An Phú	Xã An Phú	12,5	Lợn, gia cầm
27	Xã Nam Sách	Xã Nam Sách	4	Lợn, gia cầm
28	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Hưng Đạo	117	Lợn, gia cầm
29	Phường Lê Đại Hành	Phường Lê Đại Hành	3	Lợn, gia cầm
30	Phường Nguyễn Trãi	Phường Nguyễn Trãi	115	Lợn, gia cầm
31	Phường Chu Văn An	Phường Chu Văn An	13	Lợn, gia cầm
32	Phường Trần Nhân Tông	Phường Trần Nhân Tông	63	Lợn, gia cầm
33	Phường Kinh Môn	Phường Kinh Môn	10	Lợn, gia cầm
34	Phường Bắc An Phụ	Phường Bắc An Phụ	3	Lợn, gia cầm
35	Phường Nguyễn Đại Nãi	Phường Nguyễn Đại Nãi	6,5	Lợn, gia cầm
36	Phường Trần Liễu	Phường Trần Liễu	8,5	Lợn, gia cầm
37	Xã Lai Khê	Xã Lai Khê	4	Lợn, gia cầm
38	Xã Phú Thái	Xã Phú Thái	10	Lợn, gia cầm
39	Xã An Thành	Xã An Thành	48	Lợn, gia cầm
40	Xã Kim Thành	Xã Kim Thành	38	Lợn, gia cầm
41	Xã Tân Kỳ	Xã Tân Kỳ	27,7	Lợn, gia cầm
42	Xã Tứ Kỳ	Xã Tứ Kỳ	18	Lợn, gia cầm
43	Xã Đại Sơn	Xã Đại Sơn	6	Lợn, gia cầm
44	Xã Chí Minh	Xã Chí Minh	2,5	Lợn, gia cầm
45	Xã Lạc Phượng	Xã Lạc Phượng	9	Lợn, gia cầm
46	Xã Nguyên Giáp	Xã Nguyên Giáp	10,8	Lợn, gia cầm
47	Xã Ninh Giang	Xã Ninh Giang	25	Lợn, gia cầm
48	Xã Vĩnh Lại	Xã Vĩnh Lại	26	Lợn, gia cầm
49	Xã Tân An	Xã Tân An	8	Lợn, gia cầm
50	Xã Hồng Châu	Xã Hồng Châu	10	Lợn, gia cầm
51	Xã Hải Hưng	Xã Hải Hưng	20	Lợn, gia cầm
52	Xã Thanh Miện	Xã Thanh Miện	89	Lợn, gia cầm
53	Xã Yết Kiêu	Xã Yết Kiêu	30	Lợn, gia cầm
54	Xã Hà Tây	Xã Hà Tây	58	Lợn, gia cầm

TT	Tên vùng	Địa chỉ	Quy mô (ha)	Sản phẩm chủ yếu
55	Xã Hà Đông	Xã Hà Đông	10	Lợn, gia cầm
56	Xã Hà Bắc	Xã Hà Bắc	34	Lợn, gia cầm
57	Xã Hà Nam	Xã Hà Nam	28	Lợn, gia cầm
58	Phường Nam Đồng	Phường Nam Đồng	23	Lợn, gia cầm
59	Phường Ái Quốc	Phường Ái Quốc	10	Lợn, gia cầm
60	Các khu vực phù hợp khác			
	Tổng cộng	59 vùng	1.527	

7. Kế hoạch duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất các vùng nuôi trồng thủy sản hàng hóa tập trung giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Tổng diện tích NTTS	Ha	Ha	23.930	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
2	Vùng sản xuất tập trung	Số vùng	vùng	146	146	146	146	146	146
		Diện tích	Ha	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2.1	Vùng nuôi tôm nước lợ	Số vùng	vùng	1	1	1	1	1	1
		Diện tích	Ha	110	110	110	110	110	110
2.2	Vùng nuôi biển (tối thiểu 500 ha)	Số vùng	vùng	1	1	1	1	1	1
		Diện tích	Ha	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2.3	Vùng nuôi sinh thái, tôm hữu cơ, tôm lúa (tối thiểu 100ha)	Số vùng	vùng	3	3	3	3	3	3
		Diện tích	Ha	500	500	500	500	500	500
2.4	Vùng khác (tối thiểu 10 ha)	Số vùng	vùng	141	141	141	141	141	141
		Diện tích	Ha	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790

8. Kế hoạch phát triển trang trại giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Tổng số	Trang trại	1.225	1.345	1.460	1.575	1.690	1.800
2	Trồng trọt	Trang trại	26	30	35	40	45	50
		TL (%)	2,12	2,23	2,40	2,54	2,66	2,78
3	Chăn nuôi	Trang trại	1.042	1.150	1.250	1.350	1.450	1.545
		TL (%)	85,06	85,50	85,62	85,71	85,80	85,83
4	Thủy sản	Trang trại	82	85	90	95	100	105
		TL (%)	6,69	6,32	6,16	6,03	5,92	5,83
5	Tổng hợp	Trang trại	75	80	85	90	95	100
		TL (%)	6,12	5,95	5,82	5,71	5,62	5,56

9. Kế hoạch phát triển hợp tác xã giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	562	570	586	590	595	600
1.1	Trồng trọt	HTX	301	305	308	310	312	315
		%	53,56	53,51	52,56	52,54	52,44	52,50
1.2	Chăn nuôi	HTX	32	35	40	40	40	40
		%	5,69	6,14	6,83	6,78	6,72	6,67
1.3	Thủy sản	HTX	42	45	50	50	50	50
		%	7,47	7,89	8,53	8,47	8,40	8,33
1.4	Tổng hợp	HTX	184	185	188	190	193	195
		%	32,74	32,46	32,08	32,20	32,44	32,50
2	Số HTX đạt loại tốt, khá	HTX	276	300	350	380	400	420
		%	49,11	52,63	59,73	64,41	67,23	70,00
3	Số HTX nông nghiệp tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	HTX	185	200	250	230	205	300
		%	32,92	35,09	42,66	38,98	34,45	50,00

10. Danh mục vùng sản xuất trồng trọt tập trung dự kiến đầu tư nâng cấp hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045

STT	Tên vùng sản xuất	Địa chỉ	Quy mô (ha)	Sản phẩm chủ yếu
1	Vùng sản xuất rau màu	Xã Vĩnh Hải, Vĩnh Bảo	270,0	Rau màu
2	Vùng sản xuất rau màu	Xã Vĩnh Hòa	180,0	Rau màu
3	Vùng sản xuất rau màu	Xã Nguyễn Bình Khiêm, xã Vĩnh Am	150,0	Rau màu
4	Vùng sản xuất rau màu	Xã Tiên Minh	100,0	Rau màu
5	Vùng sản xuất rau màu	Xã Việt Khê	100,0	Rau màu
6	Vùng sản xuất hoa	Xã Vĩnh Hòa	50,0	Hoa
7	Vùng sản xuất hoa	Xã Vĩnh Hòa	70,0	Hoa
8	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã Tuệ Tĩnh	495,0	Cà rốt, dưa hấu
9	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã Thái Tân	245,0	Cà rốt, dưa hấu
10	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã An Phú	150,0	Cà rốt, dưa hấu
11	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Phường Chí Linh	120,0	Cà rốt, dưa hấu
12	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã Kim Thành	100,0	Củ đậu, dưa hấu, bắp cải
13	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã Vĩnh Hải	36,0	Đậu tương rau
14	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Hà Đông	900,0	Vải quả, bưởi, chuối
15	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Thanh Hà	1.000,0	Vải quả, chuối
16	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Hà Bắc	450,0	Ổi
17	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Hà Tây	620,0	Ổi
18	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Hà Nam	1.200,0	Ổi
19	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Phường Nguyễn Trãi	205,0	Nhãn
20	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Phường Nguyễn Trãi	300,0	Na
21	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Phường Trần Nhân Tông	200,0	Na
22	Vùng lúa chất lượng cao	Phường Ái Quốc	50,0	Gạo nếp cái hoa vàng
23	Vùng lúa chất lượng cao	Phường Lê Đại Hành	131,0	Gạo tẻ chất lượng cao

STT	Tên vùng sản xuất	Địa chỉ	Quy mô (ha)	Sản phẩm chủ yếu
24	Vùng lúa chất lượng cao	Phường Trần Liễu	177,0	Gạo nếp cái hoa vàng
25	Vùng lúa chất lượng cao	Xã An Thành	180,0	Gạo nếp Quýt, nếp Xoắn
26	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Thái Tân	145,0	Gạo tẻ chất lượng cao (BT7, nếp)
27	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Cẩm Giang	107,0	Gạo tẻ chất lượng cao (BT7, TBR225)
28	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Bình Giang	137,0	Gạo chất lượng cao (BT7, nếp 415)
29	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Thanh Miện	125,0	Gạo chất lượng cao (BT7, nếp 415)
30	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Hồng Châu	200,0	Gạo chất lượng cao (BT7, Đài Thom)
31	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Gia Phúc	80,0	Gạo chất lượng cao (BT7, TBR225)
32	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Chí Minh	92,4	Gạo chất lượng cao (BT7, TBR225)
33	Vùng lúa sản xuất hướng hữu cơ vùng rươi cáy	Xã Chí Minh	214,0	Gạo ST25, J02 hữu cơ
34	Vùng lúa sản xuất hướng hữu cơ (vùng lúa rươi)	Xã Tân Minh	39,0	Nếp, ST 25...
35	Các vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp khác (vùng trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; vùng trồng cây ăn quả lâu năm; vùng canh tác hữu cơ...).			

11. Danh mục vùng nuôi trồng thủy sản dự kiến đầu tư nâng cấp hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045

TT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chính
1	Vùng Ngoài đê thôn Thủy Hưng	Xã Chấn Hưng	190	Tôm, cá
2	Vùng Ngoài đê thôn Tân Hưng		114	Tôm, cá
3	Vùng Trong đê thôn Thủy Hưng		100	Cá
4	Vùng Trong đê thôn Tân Hưng		300	Cá
5	Vùng nuôi thủy sản chất lượng cao khu triều ngoài thôn Lạc Dục	Xã Đại Sơn	61	Trắm cỏ, chép, rô phi
6	Vùng nuôi trồng thủy sản tại các thôn, xóm: Thiết Tái, Thượng Sơn, Trung Sơn, Ngọc Chấn, Nghi Khê, Ngọc Lâm, Báo Đáp, Độ	Xã Tân Kỳ	843	Trắm cỏ, chép, rô phi

TT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chính
	Trung, Quảng Giang, Ngọc Kỳ, Gồm, Ngái, Mạc, Dân Chủ.			
7	Vùng sản xuất lúa kết hợp khai thác rươi, cá ngoài bãi sông Thái Bình Thôn Thanh Kỳ, An Định, An Lao	Xã Chí Minh	137	Lúa, rươi, cá
8	Vùng sản xuất rươi, cá ngoài bãi sông Thái Bình, Thôn Làng Vực, Trại Vực, Hiền Sỹ, Quảng Xuyên		110	Rươi, cá
9	Vùng sản xuất lúa hữu cơ kết hợp khai thác rươi, cá trong đê sau Cống Sồi, Thôn An Định, An Lao, Thanh Kỳ		217	Lúa, rươi, cá
10	Vùng nuôi trồng thủy sản Tiên Động	Xã Lạc Phụng	26	Trắm cỏ, chép, rô phi
11	Vùng nuôi trồng thủy sản Đôn Giáo		20	
12	Vùng nuôi trồng thủy sản Hàm Cách thôn Hà Hải	Xã Nguyên Giáp	20	Trắm cỏ, chép, rô phi
13	Vùng nuôi trồng thủy sản đường dài - Trại vệt thôn Trạch Lộ		20	
14	Vùng nuôi trồng thủy sản Chiều Húi thôn Đại Hà		20	
15	Vùng nuôi trồng thủy sản Bình Cách		20	
16	Vùng nuôi trồng thủy sản thôn Thanh Bình		20	
17	Vùng nuôi trồng thủy sản thôn Hàm Cách		20	
18	Vùng canh tác rươi Thôn Quý Cao, Phố Quý cao, An Quý, An Thổ		40	Rươi
19	Vùng canh tác rươi Thôn Hữu Chung		30	Rươi
20	Vùng nuôi trồng thủy sản Đồng chó thôn Côi Hạ	Xã Trường Tân	20	Trắm cỏ, chép, rô phi
21	Vùng nuôi trồng thủy sản triều trại, thôn Nam Cầu 1, Nam Cầu 2		21	Trắm cỏ, chép, rô phi
22	Vùng nuôi trồng thủy sản đồng Lương, bà Hồng, thôn Thị Đức		20	Trắm cỏ, chép, rô phi
23	Vùng nuôi trồng thủy sản chiều Hoàng Du, đồng Chiều Đoàn Thượng, thôn An Cư (Thông Kênh cũ, Đoàn Thượng cũ)		51	Trắm cỏ, chép, rô phi
32	Vùng nuôi trồng thủy sản Lai Hà	Xã Gia Phúc	28	Cá truyền thống, rô phi
24	Vùng nuôi trồng thủy sản An Thường - Hoàng Xá	Xã Trần Phú	30	
25	Vùng nuôi trồng thủy sản Đại Lã, Kinh Dương, Cát Khê, Kim Độ, Lầu Khê		100	
26	Vùng nuôi trồng thủy sản Quảng Tân - Đột Hạ	Xã Hợp Tiến	55	Cá nước ngọt

TT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chính
27	Vùng nuôi trồng thủy sản Trung Hà - Long Động		67	
28	Vùng nuôi trồng thủy sản Long Động		29	
29	Vùng nuôi thủy sản Chí Linh	Phường Chí Linh	20	Cá trắm, chép, rô phi
30	Vùng nuôi trồng thủy sản Vĩnh Xuyên	Xã Ninh Giang	27	Cá truyền thống, rô phi
31	Khu nuôi trồng thủy sản nam sông Cừ An Thôn Đông Cao, thôn Xuyên Hử	Xã Khúc Thừa Dụ	31	Cá truyền thống, rô phi
32	Vùng NTTS Bắc sông Cừ An (An Đức và Vạn Phúc)	Xã Tân An	79	Cá trắm, chép, rô phi
33	Vùng nuôi trồng thủy sản Nam Cừ An (thôn Thọ Sơn), Đồn Chiền (thôn Văn Minh), Đồn Linh, Nam Cừ An (thôn Di Linh), Đồn Lại, Đồn Me (Xuân Tri), Đồn Dật (thôn Văn Diệm).	Xã Hồng Châu	190	Cá truyền thống (trắm, chép, mè, trôi, cá trê, rô phi...)
34	HTX thủy sản Dung Quất (thôn Bằng Bộ)	Xã Thanh Miện	21	Cá nước ngọt, sản xuất, ương dưỡng giống
35	Vùng nuôi rươi cá Thanh Xuân	Xã Hà Nam	56	Rươi, cá
36	Khu nuôi trồng thủy sản Kim Đồi - Ngọc Lâu	Xã Cẩm Giàng	70	Cá truyền thống
37	Khu nuôi trồng thủy sản Phượng Hoàng		31	Cá truyền thống
38	Khu nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả xã Cẩm Định 2002		31	Cá truyền thống
39	Khu chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Cẩm Định năm 2000		29	Cá truyền thống
40	Vùng nuôi trồng thủy sản Triều Tràng và Triều Tỉnh Cảnh	Xã Mao Điền	55	Cá truyền thống
41	Vùng nuôi trồng thủy sản Văn Thai, Hoàn Lộc, Trại Nội Trang		100	Cá truyền thống
42	HTX Dịch vụ nông nghiệp Tử Lạc và môi trường	P. Nguyễn Đại Năng	52	Cá truyền thống
43	HTX Dịch vụ nông nghiệp Tân Dân		53	Cá truyền thống
44	Vùng nuôi trồng thủy sản thôn Phù Tải 2, Chuân Thừng	Xã An Thành	40	Cá truyền thống
45	Vùng nuôi trồng thủy sản thôn Phú Khê, Triều Dương	Xã Nam Thanh Miện	50	Cá truyền thống
46	Vùng nuôi trồng thủy sản thôn Vĩnh Mộ	Xã Bắc Thanh Miện	25	Cá truyền thống
47	Các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung phù hợp khác.			

Phụ lục II
DANH MỤC ĐỀ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG TÂM ƯU TIÊN THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /03/2026 của UBND thành phố)

TT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Cơ quan thực hiện
1	Xây dựng Đề án Phát triển Khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung, logistics nông sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Quyết định phê duyệt Đề án của Ủy ban nhân dân thành phố.	Quý III năm 2027	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Xây dựng Đề án Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Quyết định phê duyệt Đề án của Ủy ban nhân dân thành phố.	Quý I năm 2027	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Xây dựng Đề án Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030.	Quyết định phê duyệt Đề án của Ủy ban nhân dân thành phố.	Quý IV năm 2026	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Xây dựng Chương trình Khuyến nông địa phương trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.	Quyết định phê duyệt Chương trình của Ủy ban nhân dân thành phố.	Quý IV năm 2026	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Xây dựng Chương trình phát triển kinh tế tập thể, doanh nghiệp trong nông nghiệp và kinh tế trang trại trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.	Quyết định phê duyệt Chương trình của Ủy ban nhân dân thành phố.	Quý IV năm 2026	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP
HẠ TẦNG TRONG CÁC VÙNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA TẬP TRUNG
GIẢI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /03/2026 của UBND thành phố)

STT	Tên dự án	Quy mô (ha)
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản lồng bè trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà, đặc khu Cát Hải.	-
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển thủy sản, nông nghiệp khu Đầm Lái, thôn Nại Đông, xã Kim Thành.	35
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản xã Vĩnh Am	35
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản xã Chấn Hưng	40
5	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Tân Kỳ, Lạc Phượng.	80
6	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, rươi, cáy Bắc Phong, Nam Phong, Xuân Lai, Thanh Trì thuộc xã Minh Tân	45
7	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lúa chất lượng và rau màu tại các xã Cẩm Giang, Cẩm Giàng.	80
8	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thôn Trung, thôn Vĩnh Lại, xã Mao Điền.	60
9	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tập trung tại phường Việt Hoà	40
10	Đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ vùng rươi, cáy, lúa hữu cơ kết hợp với du lịch tại các xã Chí Minh, Tứ Kỳ.	80
11	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp tập trung (nuôi trồng thủy sản: rươi, cáy; trồng rau màu, lúa hữu cơ) xã Nguyên Giáp.	40
12	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại phường Trần Nhân Tông	30
13	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ vùng chăn nuôi tập trung xã Thượng Hồng	30
14	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ vùng chăn nuôi tập trung xã Vĩnh Thịnh	30
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ vùng chăn nuôi tập trung xã Vĩnh Thuận	30
16	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ vùng chăn nuôi, sản xuất lúa tập trung xã Tứ Kỳ.	30
17	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ chăn nuôi tập trung xã An Khánh.	30

STT	Tên dự án	Quy mô (ha)
18	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ vùng trồng cây ăn quả tập trung tại phường Nguyễn Trãi.	60
19	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau, màu, cây vụ đông tại xã Tuệ Tĩnh.	100
20	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau, màu, cây vụ đông tại các xã Thái Tân, An Phú.	100
21	Đầu tư nâng cấp, cải tạo hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau, màu, cây vụ đông tập trung tại xã Yết Kiêu	50
22	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất lúa đặc sản tại xã Quyết Thắng	100
23	Đầu tư nâng cấp, cải tạo hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau, màu tập trung tại xã Đại Sơn.	40
24	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất lúa theo hướng hữu cơ tại xã Tân Minh.	30
25	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau, màu tập trung tại Phường Nguyễn Đại Năng	30
26	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau tập trung tại xã Trần Phú	30
27	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rau màu tập trung tại xã Vĩnh Hải	30
28	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau tập trung tại xã Hợp Tiến.	30
29	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rau màu tập trung tại xã Vĩnh Hòa	30
30	Đầu tư nâng cấp, cải tạo hạ tầng phục vụ vùng sản xuất lúa tập trung tại xã Bình Giang, Đường An, Tân Kỳ	75
31	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rau, màu, cây dược liệu tại xã Vĩnh Thịnh	30
32	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rau màu tập trung tại xã Tiên Minh.	30
33	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất cây ăn quả tại xã An Trường	40
34	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất cây ăn quả tại xã Việt Khê và phường Lưu Kiếm	80
35	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất cây ăn quả tại xã Vĩnh Bảo	40
36	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất cây ăn quả tại các xã Thanh Hà, Hà Bắc, Hà Tây, Hà Nam, Hà Đông	254
	Tổng cộng	1.894

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2025/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /03/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính kinh phí hỗ trợ: Triệu đồng

STT	Nội dung chính sách hỗ trợ	ĐVT	2026 - 2030		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí
1	Hỗ trợ thuê đất nông nghiệp để sản xuất trồng trọt hàng hóa quy mô lớn	ha	7.000	70.000	500	5.000	1800	18.000	1.690	16.900	1.500	15.000	1500	15.000
2	Hỗ trợ xây dựng nhà lưới, nhà màng để sản xuất trồng trọt	m ²	450.000	45.000	50.000	5.000	120.000	12.000	100.000	10.000	100.000	10.000	100.000	10.000
3	Hỗ trợ sản xuất trồng trọt theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, Halal			26.880	500	2.000	1.350	5.950	1.630	6.150	1.620	6.140	1.580	5.940
4	Chính sách hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản			100.000		7.580		25.000		25.000		23.000		20.000
5	Hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh,			75.500		9.500		18.800		18.800		15.100		13.250

STT	Nội dung chính sách hỗ trợ	ĐVT	2026 - 2030		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí	Quy mô	Kinh phí
	ứng dụng công nghệ cao													
6	Hỗ trợ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAP, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh			20.250		1.500		4.350		5.225		4.875		4.400
7	Chính sách. Hỗ trợ sản phẩm nông nghiệp tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)			17.725		2.870		4.220		3.545		3.545		3.545
8	Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp			168.750		10.000		40.500		40.500		40.500		33.750
9	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp			36.000		8.000		7.895		7.375		7.200		7.200
	TỔNG CỘNG			560.105		51.450		136.715		133.495		125.360		113.085

Phụ lục V
DANH MỤC NGÀNH HÀNG, SẢN PHẨM QUAN TRỌNG KHUYẾN KHÍCH
VÀ ƯU TIÊN HỖ TRỢ THỰC HIỆN LIÊN KẾT GẮN SẢN XUẤT VỚI TIÊU
THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ¹⁶
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /03/2026 của UBND thành phố)

1. Ngành hàng, sản phẩm trồng trọt

- Lúa (thóc), gạo.
- Rau, củ, quả các loại.
- Hoa, cây cảnh các loại.
- Lâm sản, nấm ăn các loại, nấm dược liệu.
- Các loại trà, dược liệu và thực phẩm khác có nguồn gốc từ trồng trọt.

2. Ngành hàng, sản phẩm chăn nuôi

- Lợn, gia cầm, đại gia súc, ong, dê, thỏ.
- Thịt gia súc, thịt gia cầm, trứng gia cầm, mật ong.
- Sản phẩm khác có nguồn gốc từ chăn nuôi, chế biến từ sản phẩm chăn nuôi.

3. Ngành hàng, sản phẩm thủy sản

- Thủy sản nuôi trồng nước ngọt, nước lợ và nước mặn.
- Thủy sản từ khai thác.
- Sản phẩm chế biến từ thủy sản./.

¹⁶ Căn cứ Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.